CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.06 15:49:06 +07'00'

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 463 /2026-CBTT

Tp HCM, Ngày 06 tháng 11 năm 2026
Ho Chi Minh City, 06th November 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITALVIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF**
- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFVND**
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam
  Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại/Tel: 028-3825 1488 Fax: 028-3825 1489
- Email: cskh@dragoncapital.com website: http://dragoncapital.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
   Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10.2026
   Monthly report on investment activities 10.2026
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn https://dragoncapital.com.vn.
   This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 06/11/2026 at https://dragoncapital.com.vn.
   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
   We hereby certify that the information provided is true and we take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

- ***Tài liệu đính kèm/Attached documents***
  Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10.2026
  Monthly report on investment activities 10.2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HOÀNG ANH
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
	Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**03/11/2026**
	Reporting Date:	03 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	88,691,755,391	67,195,806,912	20.61%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	88,691,755,391	67,195,806,912	20.61%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	88,691,755,391	67,195,806,912	20.61%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	10,132,536,286,250	10,726,708,336,050	79.05%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	10,132,536,286,250	10,726,708,336,050	79.28%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			

	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	20,923,815,000		2.80%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	10,242,151,856,641	10,793,904,142,962	73.16%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	12,279,127,519	12,370,515,633	74.16%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	16,495,816	15,731,440	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	7,157,446,169	7,312,319,920	77.55%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	196,829,769	201,088,798	77.55%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	393,659,540	402,177,595	77.55%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	20,923,815		1.77%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	20,923,815		1.77%
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	183,336,154	184,107,998	76.19%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	178,936,154	182,807,998	77.55%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,400,000	1,300,000	44.44%

	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	141,589,797	112,090,410	103.95%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	2,061,392,268	1,569,317,843	83.19%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	1,649,113,805	1,255,454,267	83.19%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17	447,340,386	1,307,227,362	85.96%
	Phải trả khác Other payable	2215.18			
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3			
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	12,279,127,519	12,370,515,633	3.49%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	10,229,872,729,122	10,781,533,627,329	74.96%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	324,100,000	327,500,000	93.13%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	31,563.93	32,920.71	80.49%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND** DCVFMVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam** Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	**Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**03/11/2026** 03 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**26,321,623,084**	**17,507,152**	**235,205,524,922**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	26,311,777,500		234,965,034,650
	Cổ tức được nhận *Dividend received*	*2221.1*	26,311,777,500		234,965,034,650
	Trái tức được nhận *Coupon received*	*2221.2*			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	9,845,584	17,507,152	240,490,272
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Income from Bank Deposit*	*2222.1*	9,845,584	17,507,152	240,490,272
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest from Certificates of Deposit*	*2222.2*			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment income*	*2223.1*			
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**9,564,074,535**	**9,643,026,039**	**109,213,008,883**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	7,157,446,169	7,312,319,920	80,022,722,093
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	657,499,055	668,146,296	7,255,937,970
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	178,936,154	182,807,998	2,000,568,053
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	3,800,000	700,000	34,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2226.3*	81,103,361	82,460,703	820,020,194
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	393,659,540	402,177,595	4,401,249,723
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2226.5*			

3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1,540,904,118	1,574,008,385	16,791,749,887
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	196,829,769	201,088,798	2,200,624,858
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	11,000,000	11,000,000	110,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	492,074,425	502,721,995	5,501,562,148
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	393,659,538	402,177,597	4,401,249,715
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Expenses payable for market marker service*	*2227.5*	447,340,386	457,019,995	4,578,313,166
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	29,499,387	28,547,794	270,954,864
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,764,376	9,739,719	97,495,816
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	9,764,376	9,739,719	97,495,816
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*2229.2*			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		8,550,000	93,906,176
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*		8,550,000	93,906,176
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*2230.5*			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	150,173,430	25,675,925	4,447,099,435
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*	150,134,430	23,211,725	4,430,551,915
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	39,000	2,464,200	16,547,520
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	18,788,000	16,038,000	233,149,642
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*			33,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*			
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	88,000	88,000	1,592,642
	Chi phí lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*			15,400,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*2232.8*	18,700,000	15,950,000	183,150,000

III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**16,757,548,549**	**(9,625,518,887)**	**125,992,516,039**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(458,266,498,800)**	**(662,769,506,040)**	**(2,441,435,532,600)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(3,155,303,114)	530,089,548	547,614,665,424
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*2235.1*	976,749,263	(1,964,463,431)	227,138,608,447
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*2235.2*	(4,132,052,377)	2,494,552,979	320,314,206,977
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*2235.3*			161,850,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(455,111,195,686)	(663,299,595,588)	(2,989,050,198,024)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(441,508,950,251)**	**(672,395,024,927)**	**(2,315,443,016,561)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**10,781,533,627,329**	**11,501,311,049,486**	**13,579,217,103,837**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(551,660,898,207)**	**(719,777,422,157)**	**(3,349,344,374,715)**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(441,508,950,251)	(672,395,024,927)	(2,315,443,016,561)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(110,151,947,956)	(47,382,397,230)	(1,033,901,358,154)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription during the period*	*2242.1*	90,967,007,055	57,718,901,226	1,717,753,577,672
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to redemption during the period*	*2242.2*	(201,118,955,011)	(105,101,298,456)	(2,751,654,935,826)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**10,229,872,729,122**	**10,781,533,627,329**	**10,229,872,729,122**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 / As at 31 Oct 2026

1	**Tên quỹ:**	**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
	Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**3/11/2026**
	Reporting Date:	3-Nov-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	37,184,451.00	21,000	780,873,471,000	7.62%
2	BMP	2246.2	1,276,500.00	137,500	175,518,750,000	1.71%
3	CTD	2246.3	2,848,761.00	64,000	182,320,704,000	1.78%
4	CTG	2246.4	6,622,695.00	30,300	200,667,658,500	1.96%
5	FPT	2246.5	27,094,047.00	52,700	1,427,856,276,900	13.94%
6	GMD	2246.6	21,221,699.00	52,700	1,118,383,537,300	10.92%
7	HDB	2246.7	29,722,404.00	22,400	665,781,849,600	6.50%
8	KDH	2246.8	4,496,545.00	13,900	62,501,975,500	0.61%
9	MBB	2246.9	38,287,034.00	19,300	738,939,756,200	7.21%
10	MSB	2246.10	14,600,358.00	15,800	230,685,656,400	2.25%
11	MWG	2246.11	21,608,600.00	74,000	1,599,036,400,000	15.61%
12	NLG	2246.12	13,629,130.00	22,000	299,840,860,000	2.93%
13	OCB	2246.13	5,280,797.00	10,600	55,976,448,200	0.55%
14	PNJ	2246.14	21,563,756.00	15,500	334,238,218,000	3.26%
15	REE	2246.15	9,908,030.00	45,400	449,824,562,000	4.39%
16	TCB	2246.16	44,651,100.00	21,600	964,463,760,000	9.42%
17	TPB	2246.17	9,863,448.00	12,650	124,772,617,200	1.22%
18	VPB	2246.18	31,409,751.00	22,950	720,853,785,450	7.05%
	Tổng	2247	341,269,106.00		10,132,536,286,250	98.93%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			10,132,536,286,250	98.93%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other sercurities	2253				

1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			10,132,536,286,250	98.93%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			20,923,815,000	0.20%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			20,923,815,000	0.20%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			88,691,755,391	0.87%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			88,691,755,391	0.87%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			88,691,755,391	0.87%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			10,242,151,856,641	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam** Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF DCVFMVN Diamond (FUEVFVND)** DCVFMVN Diamond ETF (FUEVFVND)
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**03/11/2026** 03 Nov 2026

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên quỹ:**	**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
	Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	**Ngày lập báo cáo:**	**03/11/2026**
	Reporting Date:	03 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.05%	1.05%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	22.30%	23.67%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	3,275,000,000,000	3,289,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,275,000,000,000	3,289,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	327,500,000	328,900,000

2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(34,000,000,000)	(14,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(3,400,000)	(1,400,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(34,000,000,000)	(14,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	2,800,000	1,700,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	28,000,000,000	17,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(6,200,000)	(3,100,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(62,000,000,000)	(31,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	3,241,000,000,000	3,275,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	3,241,000,000,000	3,275,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	324,100,000	327,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	1.22%	0.89%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	76.05%	76.22%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	89.86%	90.23%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	31,563.93	32,920.71
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	31,700	33,140
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	13,954	13,825

Ghi chú / Notes:

1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
   - Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
   - Hệ số điều chỉnh:
     - Từ 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ báo cáo;
     - Trước 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
   - Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
     - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
     - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226;
     - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227;
     - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;
     - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
     - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231

1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
   - *Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period × adjustment factor × 100%) / Average NAV for the reporting period*
   - *Adjustment factor:*
     - *From 01 November 2025: Adjustment factor = 365 / Total number of days in the reporting period*
     - *Before 01 November 2025: Adjustment factor equals 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), and 1 (for annual reports)*
   - *Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:*
     - *Management service fee: Code 2225*
     - *Custodian and supervisory service fee: Code 2226*
     - *Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227*
     - *Audit fee: Code 2228*
     - *Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229*
     - *Operating expenses: Code 2224 – Code 2231*

2. Trước 01/11/2025, Chỉ tiêu 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
   - Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%)/ Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
   - Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
   - Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
   - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231

2. Before 01 November 2025, Indicator 8 of the "Operating Performance Indicators" was annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
   - *Expense ratio (%) = (Total expenses for the data period × adjustment factor × 100%) / Average NAV for the data period*
   - *Adjustment factor = 365 / Total number of days in the data period*
   - *The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period*
   - *Total expenses: Code 2224 – Code 2231*

3. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu)/2 x hệ số điều chỉnh x100%]/ (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
- Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;

3. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
- *Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 × adjustment factor × 100%] / Average NAV for the data period*
- *Adjustment factor = 365 / Total number of days in the data period*
- *The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period*

4. Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ